TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 06/01/2026
"Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Trọng.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Xuân Toàn và Ông Phạm Hồng Chương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 88/2025/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án số: 60/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 49/2025/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T. Sinh ngày 07/3/1989. Căn cước công dân số 042189003653. Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn Q. Sinh ngày 17/02/1987. Căn cước công dân số 042087011664. Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

- *Người tham gia tố tụng khác*: Bà Trần Thị T1. Sinh năm 1945. Căn cước công dân số 042145000543. Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở tự nguyện, chị Bùi Thị T đã đăng ký kết hôn hợp pháp với anh Trần Văn Q và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 11/3/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại nhà chồng ở xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được bốn năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng và người thân trong gia đình không yêu thương mà xúc phạm, hắt hủi chị T; vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân của vợ chồng không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với anh Trần Văn Q.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn anh Trần Văn Q:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần về tận gia đình mẹ đẻ anh Q là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh Q tại thôn Y, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh trực tiếp tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho anh Q. Anh Q bận đi làm ăn xa trong Miền Nam nhưng thường xuyên liên hệ về gia đình nên Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị T1 là mẹ đẻ anh Q. Sau khi ký nhận các văn bản và cam kết với Tòa án thì bà Trần Thị T1 đã thông báo qua điện thoại của anh Quang thông Q1 mạng xã hội zalo, facebook. Anh Q đã biết việc chị T làm đơn ly hôn với anh. Tuy nhiên, anh Trần Văn Q không có mặt theo thông báo của Tòa án và không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Quá trình giải quyết vụ án chị Bùi Thị T có đơn yêu cầu không hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

3. Tại biên bản làm việc ngày 21/11 và 28/11/2025, bà Trần Thị T1 trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Trần Văn Q; anh Trần Văn Q và chị Bùi Thị T tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào năm 2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà chồng, sau đó anh Q đi M làm ăn, hiện nay anh Q đang làm việc tại M và chưa về nhà. Tuy nhiên, cụ thể anh làm công việc gì, tại địa chỉ nào thì anh không thông báo cho bà biết. Mặc dù vậy, bà và anh Q vẫn thường liên lạc với nhau qua mạng xã

hội Facebook, zalo. Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án bà đã thông báo lại cho anh Q biết việc chị Bùi Thị T đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Anh Q có trình bày quan điểm đồng ý với việc ly hôn với chị Bùi Thị T và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: anh Q nhất trí vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung nhất trí không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

* Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Bị đơn không đến Tòa án làm việc là chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

* Việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 207, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1, 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình; Điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, Điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị T về việc ly hôn với anh Trần Văn Q.

2. Về con chung: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản, khoản nợ: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc "Ly hôn" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự giữa nguyên đơn chị Bùi Thị T và anh Trần Văn Q, cùng địa chỉ tại thôn Y, xã Đ,

tỉnh Hà Tĩnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Bùi Thị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Trần Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T kết hôn với anh Trần Văn Q trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/3/2013 tại UBND xã Đ (nay là UBND xã Đ), tỉnh Hà Tĩnh. Bản trích lục kết hôn số 292/2025 do Ủy ban nhân dân xã B (nay là UBND xã Đ) cấp đã được chị T giao nộp tại hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của chị Bùi Thị T và anh Trần Văn Q là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, người nào chỉ biết bổn phận người đó, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Chị T làm đơn ly hôn, Tòa án gửi các văn bản và triệu tập anh Q làm việc nhưng anh Q không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với các yêu cầu của chị T. Điều đó chứng tỏ vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị T.

[3] Về con chung và cấp dưỡng: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Chị T, anh Q được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 207, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1, 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Trần Văn Q.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000465 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T và anh Trần Văn Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND Khu vực 3;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Đức Quang;
- Lưu HSVA, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huy Trọng